



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCL ngày tháng 08 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**
Medical Testing Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Đà Nẵng**
Organization: **Vinmec Da Nang International Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Thị Thanh Thu**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi / <i>Scope</i>
1.	Nguyễn Thị Thanh Thu	Các xét nghiệm được công nhận/ <i>Accredited medical tests</i>
2.	Nguyễn Đình Mỹ	
3.	Nguyễn Thế Hùng	
4.	Trần Văn Hùng	
5.	Nguyễn Văn Nguyên	
6.	Hoàng Phước Nguyên	
7.	Trần Đại Cường	
8.	Mai Văn Thuận	
9.	Cao Thị Tuyết Lan	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 122**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ/ *Address:* **đường 30 tháng 4, Khu dân cư số 4 Nguyễn Tri Phương, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam**

Địa điểm/ *Location:* **đường 30 tháng 4, Khu dân cư số 4 Nguyễn Tri Phương, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam**

Điện thoại/ *Tel:* **02363711111**

Fax:

E-mail: **v.thuntt3@vinmec.com**

Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 122

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**

Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin, NAF)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo quang <i>Optical Meansurement</i>	QTX.SH.008.V1.1 (AU 680)
2.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng ALT <i>Determination of ALT</i>	Đo quang <i>Optical Meansurement</i>	QTX.SH.004.V1.1 (AU 680)
3.		Định lượng AST <i>Determination of AST</i>		QTX.SH.005.V1.1 (AU 680)
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		QTX.SH.015.V1.1 (AU 680)
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>		QTX.SH.014.V1.1 (AU 680)
6.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>		QTX.SH.011.V1.1 (AU 680)
7.		Định lượng Calci toàn phần <i>Determination of total Calci</i>		QTX.SH.016.V1.0 (AU 680)
8.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Cratinin</i>		QTX.SH.002.V2.0 (AU 680)
9.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>		QTX.SH.012.V2.0 (AU 680)
10.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid Uric</i>		QTX.SH.006.V2.0 (AU 680)
11.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Chemiluminescent immune assay</i>	QTX.SH.087.V2.0 (DxI 800)
12.		Định lượng FT3 <i>Determination of FT3</i>		QTX.SH.088.V2.0 (DxI 800)
13.		Định lượng FT4 <i>Determination of FT4</i>		QTX.SH.089.V2.0 (DxI 800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 122**Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học***Discipline of medical testing: Hematology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần/ Whole blood (EDTA-K2/K3)	Xác định số lượng hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red Blood cell (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.010.V2.0 (DxH 600)
2.		Xác định số lượng bạch cầu (WBC) <i>Determination of White Blood Count (WBC)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.009.V2.0 (DxH 600)
3.		Xác định số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet (PLT)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.011.V2.0 (DxH 600)
4.		Xác định chỉ số Hematocrite <i>Determination of Hematocrite</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.013.V2.0 (DxH 600)
5.		Xác định lượng Hemoglobin <i>Determination of Haemoglobin</i>	Đo quang <i>Photometrie</i>	QTX.HH.012.V2.0 (DxH 600)
6.	Huyết tương Plasma (citrate)	Xác định thời gian Prothrombin <i>Determination of Prothrombin Time</i>	Phát hiện điểm đông bằng phương pháp quang học <i>Photo-optical clot detection method</i>	QTX.HH.003.V2.0 (ACL TOP 550)
7.		Xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa APTT <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>		QTX.HH.002.V2.0 (ACL TOP 550)
8.		Xác định lượng Fibrinogne-C <i>Determination of Fibrinogne-C</i>		QTX.HH.004.V2.0 (ACL TOP 550)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 122**Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh***Discipline of medical testing: Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Phát hiện HBsAg <i>Detection of HBsAg</i>	Điện hóa phát quang <i>Electroluminescence immune assay</i>	QTX.VS.004.V1.0 (Cobas 6000 e601)
2.		Phát hiện Anti-HCV <i>Detection of Anti-HCV</i>	Điện hóa phát quang <i>Electroluminescence immune assay</i>	QTX.VS.006.V1.1 (Cobas 6000 e601)

Ghi chú/ Note: QTX: Phương pháp do PXN xây dựng/ Laboratory developed method